

9

Gtr.

A. Gtr.

T
A
B

13

Gtr.

A. Gtr.

T
A
B

16

Gtr.

A. Gtr.

T
A
B

19

Gtr.

A. Gtr.

VII

22

Gtr.

A. Gtr.

25

Gtr.

A. Gtr.

8^{va}-----| Harm.-----| XII Harm.-----| VII

C. 7Harm.-----| XII Harm.-----| VII

无名指, 中指, 食指从1弦到6弦依次划上

Harm. ---| Harm. -----|
演奏按照五线谱标记的位置，泛音

28

Gtr.

Harm. -|

XI V XI VI XII XI XII

A. Gtr.

Harm. -| Harm. ---|

32

Gtr.

1.

A. Gtr.

35

Gtr.

A. Gtr.

38

Gtr.

A. Gtr.

Harm. 1 | 2.

⑥

41

Gtr.

A. Gtr.

43

Gtr.

A. Gtr.